

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ THANH HẢI*

Ngày nhận bài: 17/05/2017; ngày sửa chữa: 18/05/2017; ngày duyệt đăng: 22/05/2017.

Abstract: The learning management is an important task of universities with aim to enhance quality of learning of students. The article analyses situation of management of learning activities at Ho Chi Minh City University of Education. The analysis can be seen as a foundation for proposing solutions to improve efficiency of learning and learning outcomes of students at the university.

Keywords: Learning activities, Management, learning outcome.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động học tập (HĐHT) là hoạt động chủ đạo của sinh viên (SV), đây là quá trình nhận thức và tự nhận thức. Đối với sinh viên sư phạm (SVSP) thì đây là hoạt động mang tính quyết định đến sự thành công hay thất bại về kĩ năng nghề nghiệp sau này của các em. Thông qua hoạt động này, các cơ sở về nền tảng tri thức chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp được xác lập và được tái tạo. Như vậy, HĐHT là một hoạt động quan trọng trong việc tiếp thu và lĩnh hội tri thức kinh nghiệm nên quản lí hoạt động này một cách hợp lí và hiệu quả là việc làm cần thiết trong quá trình học tập của SVSP. Hiện nay, đa số SVSP chưa nhận thức được đúng chức năng và nội dung của công tác quản lí các HĐHT nên hoạt động này chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của cá nhân riêng lẻ mà chưa có cách quản lí hệ thống bài bản.

Bài viết này nghiên cứu thực trạng quản lí các HĐHT của SVSP Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh nhằm nâng cao hơn nữa việc quản lí các HĐHT, sao cho phù hợp và hiệu quả đối với từng môn học, khóa học của SV.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số đề tài nghiên cứu có liên quan

Trần Thị Hương, Nguyễn Đức Danh cho rằng: “HĐHT của SV là một hoạt động nhận thức tích cực, độc đáo và có tính nghiên cứu bởi vì con đường đi đến chân lí của các nhà khoa học thường quanh co, mò mẫm, lâu dài SV không tự khai phá con đường nhận thức, mà đã đi theo con đường khác đã mở con đường algorit ngắn gọn nhất để đạt chân lí” [1]. Như vậy, hoạt động nhận thức của SV là hoạt động “làm lại” những thao tác đã được thực hiện để tiếp thu và lĩnh hội tri thức.

Theo Trần Thị Hương thì bản chất của hoạt động giáo dục là quá trình chuyển hóa tự giác, tích cực, những

yêu cầu của các chuẩn mực xã hội thành ý thức thái độ hành vi và thói quen hành vi tương ứng [2]. Như vậy, nhu cầu và khát khao tìm hiểu tri thức của người học đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình lĩnh hội tri thức. Khi và chỉ khi người học thật sự muốn tiếp cận và tiếp cận tri thức một cách hăng say miệt mài thì quá trình dạy học mới được coi là đạt kết quả.

Theo Nguyễn Thanh Sơn [3] thì để hoạt động quản lí học tập của SV diễn ra tốt hơn thì cần phải tổ chức hướng dẫn cho SV ngay những ngày đầu bước chân vào trường đại học, phải huấn luyện cho các em ý thức tự giác trong học tập, khả năng thích ứng với môi trường học thuật có tính nghiên cứu chuyên nghiệp. Để làm được điều đó thì đòi hỏi các phòng ban chức năng cần có sự phối hợp đồng bộ và nhuần nhuyễn trong việc hỗ trợ SV.

Theo tác giả Trần Thị Hương [4] ngày nay giáo viên không còn là người truyền đạt thông tin duy nhất, một chiều mà là chủ thể định hướng, thiết kế, tổ chức, hướng dẫn, điều khiển... học tập của người học. Người học không còn là đối tượng tiếp nhận thụ động một chiều từ giáo viên mà là chủ thể tự giác tích cực, độc lập sáng tạo tự tổ chức HĐHT dưới sự tổ chức sư phạm của giáo viên. Như vậy, từ vai trò là trung tâm của hoạt động dạy học người thầy chuyển sang vai trò điều chỉnh các hoạt động của học sinh sao cho đi đúng quỹ đạo của việc chuyển tải tri thức.

Từ những nhận định trên đây có thể thấy HĐHT và quản lí HĐHT giữ vị trí vai trò rất quan trọng trong việc hình thành tri thức và rèn luyện kĩ năng của người học. Các quan điểm đều đánh giá cao vai trò của cá nhân thực trong việc thực hiện và quản lí hoạt động của bản thân.

* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

(Tháng 6/2017)

Tạp chí Giáo dục SỐ ĐẶC BIỆT 85

2.2. Cơ sở lý luận

Theo Huỳnh Văn Sơn [5] việc lĩnh hội tri thức chỉ thực sự có kết quả khi người học được phát huy nội lực để tự phát triển mình. Nếu trong quá trình học tập, người học không tích cực suy nghĩ, tìm tòi, không có sự nỗ lực cao để tự chiếm lĩnh, thì chỉ có thể tiếp thu được những gì thầy truyền thụ. Sự bùng nổ thông tin ngày càng nhiều khiến việc học trở nên khó khăn hơn trong việc lựa chọn tri thức phù hợp với từng cá nhân, nên việc tìm ra một phương pháp học nhằm chất lọc những kiến thức phù hợp với từng đối tượng là hết sức quan trọng trong đó đề cao phương pháp tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn và điều chỉnh của người dạy.

Theo Lý Minh Tiên [6] hoạt động học là hoạt động đặc thù của con người, được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những tri thức, giá trị, kĩ năng, kĩ xảo, phương thức hành vi... một cách khoa học và hệ thống.

Hoạt động học là thuật ngữ dùng chỉ một hoạt động đặc biệt của con người. Trong hoạt động này người học hướng vào việc lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, các chuẩn hành vi, các giá trị,... đã được tích lũy nhiều ngàn năm trong kho tàng văn minh nhân loại hoặc đang được quy định trong các xã hội đương thời.

Khi tham gia hoạt động học, người học phải thể hiện tính tự giác, luôn ý thức rõ mục đích hoạt động của mình đang tiến hành.

Hoạt động học không phải là hoạt động độc lập mà còn có sự trợ giúp của người dạy. Người học cũng không dễ dàng xác định đúng mục đích học tập. Người dạy cần ý thức điều này, từ đó vạch kế hoạch tổ chức, điều khiển hoạt động học, giúp người học ý thức được mục đích học tập (chiếm lĩnh tri thức, kĩ năng,...), khơi dậy ở người học những động lực tích cực cũng như nghị lực vượt qua những trở ngại bên ngoài và bên trong bản thân.

Theo Trần Kiểm [7], quản lý giáo dục được hiểu là những tác động tự giác (*có ý thức, có mục đích, có kế hoạch, có hệ thống, hợp quy luật*) của chủ thể quản lý đến tất cả các mắt xích của hệ thống (từ cấp cao nhất đến cơ sở giáo dục là nhà trường) nhằm thực hiện có chất lượng và hiệu quả mục tiêu phát triển GD-ĐT thế hệ trẻ theo yêu cầu xã hội.

Đối với cấp vi mô phạm vi nhà trường, hoạt động quản lý bao gồm nhiều loại, như quản lý các hoạt động giáo dục: hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp), hoạt động xã hội, hoạt động văn thể, hoạt động lao động, hoạt động ngoại khóa, hoạt động giáo dục hướng nghiệp,... quản lý các đối tượng khác nhau: quản lý giáo viên, học sinh, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất,... quản lý (thực ra là tác

động đến) nhiều khách thể khác nhau: quản lý thực hiện xã hội hóa giáo dục, điều tiết và điều chỉnh ảnh hưởng từ bên ngoài nhà trường, tham mưu với hội phụ huynh học sinh...[7].

Còn theo P.V. Khudôminxky thì quản lý giáo dục là tác động có hệ thống, có kế hoạch, có ý thức, có mục đích của các chủ thể quản lý ở các cấp khác nhau đến tất cả các khâu trong hệ thống (*từ Bộ giáo dục đến trường học*) nhằm đảm bảo việc giáo dục Cộng sản chủ nghĩa cho thế hệ trẻ, đảm bảo sự phát triển toàn diện và hài hòa của họ trên cơ sở nhận thức và sử dụng các quy luật về giáo dục, của sự phát triển cũng như các quy luật khách quan của quá trình dạy học và giáo dục của sự phát triển thể chất và tâm lí trẻ em [8].

Từ các khái niệm đã nêu trên đây, khái niệm quản lý giáo dục được hiểu là một quá trình tác động của chủ thể quản lý giáo dục lên đối tượng quản lý một cách có tổ chức, có kế hoạch và phù hợp với quy luật và xu thế giáo dục chung của một giai đoạn lịch sử nhằm thực hiện thành công mục tiêu giáo dục.

2.3. Đặc điểm của SVSP:

- *Về tri thức:* Nắm vững những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về chuyên môn theo chương trình khung để sau khi đào tạo người học nắm vững các kiến thức cơ bản, hiện đại và cập nhật về chính trị văn hóa, chuyên môn nói chung và hoạt động giảng dạy nói riêng, những kiến thức cơ bản, hiện đại về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm.

- *Về kĩ năng:* Hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động giảng dạy ở các cấp học và cơ sở giáo dục, có khả năng đứng lớp, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục vào việc thực hiện chức năng giảng dạy.

- *Về thái độ:* Hình thành và phát triển phẩm chất của một nhà giáo hoặc tiếp tục học ở một trình độ cao hơn. Có thái độ và thói quen làm việc một cách khoa học, biết nhìn nhận và đánh giá các vấn đề giáo dục một cách toàn diện.

3. Thực trạng quản lý HĐHT của SVSP

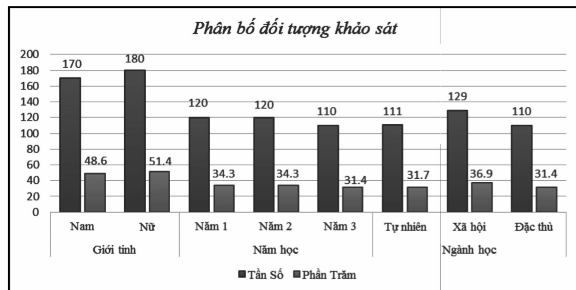
Để tìm hiểu thực trạng quản lý các HĐHT chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được xây dựng theo cấu trúc; *Thực trạng HĐHT. Thực trạng quản lý HĐHT. Thực trạng thực hiện các chức năng quản lý HĐHT.* Phiếu điều tra được thực hiện trên 350 SV của 3 năm học. Bảng hỏi gồm 3 lựa chọn *thường xuyên/ thỉnh thoảng/ không bao giờ* điểm quy ước của phần này là: *thường xuyên = 3, thỉnh thoảng = 2, không bao giờ = 1* tương ứng với điểm số này khoảng điểm của trung bình được quy

ước 1->1.60 là không bao giờ, 1.61->2,21 là thỉnh thoảng, trên 2,22 là thường xuyên.

Kiểm nghiệm độ tin cậy (Cronbach's Alpha) của phiếu khảo sát cho từng nội dung có kết quả như sau:
 - Thực trạng HĐHT; Cronbach's Alpha = 0.706;
 - Thực trạng quản lí HĐHT; Cronbach's Alpha = 0.850;
 Thực trạng thực hiện các chức năng quản lí HĐHT Cronbach's Alpha = 0.703

Kiểm nghiệm trên cho thấy nội dung của bảng khảo sát đủ độ tin cậy để khảo sát các hoạt động quản lí học tập.

Ngoài ra người nghiên cứu tiến hành kiểm nghiệm hồi quy nhằm tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố theo thời gian. Chỉ số hồi quy sử dụng là *tham số R bình phương hiệu chỉnh*. Số liệu cụ thể sẽ được trình bày trong các bảng dưới đây.



Biểu đồ 1. Phân bố các đối tượng khảo sát

3.1. Thực trạng HĐHT

HĐHT của SVSP chủ yếu là hoạt động tự giác tiếp thu kiến thức, chủ động thực hành kĩ năng và không ngừng luyện tập để hoàn thiện kĩ xảo nghề nghiệp. Để thực hiện được những điều đó thì hoạt động chuẩn bị học tập phải được sắp xếp một bài bản và có kế hoạch, để khi thực hiện các HĐHT trên lớp không bị động và lệ thuộc vào giáo trình của giáo viên. *Bảng 1* là kết quả khảo sát về hoạt động chuẩn bị học tập.

Bảng 1. Kết quả khảo sát thực trạng chuẩn bị học tập của SV

Nội dung	Trung bình			Tổng
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
Hoạt động chuẩn bị học tập	2,16	2,14	2,15	2,15
HĐHT trên lớp	2,17	2,15	2,17	2,16
Hoạt động ngoài giờ lên lớp	2,17	2,16	2,18	2,17
Hoạt động thực tế thực tập	2,20	2,19	2,20	2,20
Hoạt động kiểm tra, đánh giá	2,30	2,26	2,27	2,28
Trung bình	2,20	2,18	2,19	2,19
Khoảng điểm số	(từ 1.7 đến 2.2) => Thỉnh thoảng			
Kiểm định tương quan (Pearson)	1	0.989**	0.983**	
Kiểm định hồi quy (Adjusted R Square)	R = 0,971		R=0,985	

** Có ý nghĩa với $\alpha = 0.01$.

Kết quả kiểm nghiệm sự tương quan (Pearson) cho thấy có sự liên hệ chặt chẽ các hoạt động chuẩn bị học tập giữa các năm học khác nhau của SV (*năm 1 với năm 2 hệ số tương quan là 0.989***, *giữa năm 1 với năm 3 là 0.983***). Sự ảnh hưởng này cho thấy nếu SV có hoạt động chuẩn bị học tập tốt của những năm học đầu thì đến những năm học tiếp theo các em sẽ có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc tổ chức các hoạt động chuẩn bị học tập.

Số liệu khảo sát các hoạt động chuẩn bị học tập tại *bảng 1* cho thấy: các hoạt động này của SV được thực hiện ở mức độ vừa phải cho cả 3 năm học. Hoạt động chuẩn bị học tập điểm trung bình chung là 2,15, HĐHT trên lớp 2,16 và hoạt động ngoài giờ lên lớp là 2,17. Với những điểm trung bình này ta có thể thấy nó chỉ nằm ở khoảng *thỉnh thoảng* theo mức chia khoảng trung bình ở trên. Nội dung về hoạt động thực tế thực tập và hoạt động kiểm tra đánh giá có điểm trung bình tương đối cao 2,20 và 2,19, điểm trung bình khảo sát cho thấy mức độ thực hiện của hoạt động được nâng lên là *thường xuyên*. Tuy nhiên, trung bình chung của tất cả các hoạt động cũng chỉ đạt ở mức *thỉnh thoảng* 2,19. Như vậy, thực trạng HĐHT của SV hiện nay mặc dù được các em thực hiện nhưng mức độ thực hiện còn hạn chế so với yêu cầu chung về các HĐHT mà SV phải tiến hành để đạt kết quả học tập cao hơn.

Kết quả kiểm định hồi quy *tham số R bình phương hiệu chỉnh bảng 1 (Adjusted R Square)* cho biết mức độ (%) sự biến thiên các hoạt động chuẩn bị học tập của năm thứ 2 được ảnh hưởng bởi năm thứ 1. Nghĩa là 97% sự biến đổi của các hoạt động chuẩn bị học tập của năm thứ 2 có ảnh hưởng bởi hoạt động chuẩn bị học tập của năm thứ 1. Với năm thứ 3 thì mức độ ảnh hưởng lên đến 98% đối với năm thứ 2. Như vậy có thể thấy nếu các hoạt động chuẩn bị học tập càng được thực hiện nghiêm túc từ những năm đầu thì càng về những năm sau sự ảnh hưởng càng được thể hiện rõ trên kết quả thực hiện các hoạt động chuẩn bị học tập.

3.2. Thực trạng quản lí HĐHT (xem *bảng 2*)

Bảng 2 là kết quả khảo sát hoạt động chuẩn bị học tập của SV. Điểm trung bình các nội dung khảo sát cho thấy đa số thực trạng những HĐHT của SV có điểm trung bình không cao. Điểm số này chỉ nằm ở mức chia khoảng là *thỉnh thoảng*. Các hoạt động chuẩn bị học tập có điểm trung bình là 2,17 điểm số này cho thấy đa phần SV chỉ *thỉnh thoảng* thực hiện việc chuẩn bị bài vở trước khi lên lớp cho nên các quản lí hoạt động trên lớp các em cũng thực hiện ở mức độ vừa phải điểm trung bình của mục này là 2,19. Đây là hai hoạt động tương đối quan trọng trong quá trình học

Bảng 2. Số liệu khảo sát thực trạng HĐHT

Nội dung	Trung bình			
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Tổng
Quản lí các hoạt động chuẩn bị học tập	2,17	2,15	2,17	2,17
Quản lí HĐHT trên lớp	2,19	2,18	2,20	2,19
Quản lí HĐHT ngoài giờ lên lớp	2,17	2,15	2,16	2,16
Quản lí hoạt động thực tế, thực tập	2,25	2,23	2,24	2,24
Quản lí hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	2,21	2,18	2,19	2,19
Quản lí ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong HĐHT	2,19	2,18	2,20	2,19
Quản lí các điều kiện, phương tiện hỗ trợ HĐHT	2,17	2,15	2,17	2,16
Phối hợp quản lí HĐHT	2,20	2,20	2,21	2,20
Trung bình	2,19	2,18	2,19	2,19
Khoảng điểm số	(từ 1.7 đến 2.2) => Thỉnh thoảng			
Kiểm định tương quan (Pearson)	1	.946**	.912**	
Kiểm định hồi quy (Adjusted R Square)	R = 0,877		R = 0,962	

** Có ý nghĩa với $\alpha = 0.01$.

tập của SV. Nếu công tác quản lí hoạt động chuẩn bị và HĐHT được đầu tư tốt thì sẽ tạo động lực rất lớn cho SV trong quá trình tiếp thu kiến thức mới. Hoạt động ngoài giờ lên lớp cũng có điểm số tương tự 2,16 nghĩa là SV chưa thực sự chú trọng vào công tác quản lí các kế hoạch tìm hiểu thêm kiến thức tài liệu liên quan đến môn học từ các kênh tri thức khác nhau. Có điểm số cao nhất và điểm số này vượt qua khung chung *thỉnh thoảng* của toàn bảng là nội dung quản lí các hoạt động thực tế, thực tập điểm trung bình 2,24. Do hoạt động thực tế thực tập là hoạt động mang tính chất thực hành nghề nghiệp và trải nghiệm chuyên môn nên được SV quan tâm đầu tư tương đối bài bản. Có cùng chung điểm số khảo sát 2,19 là quản lí hoạt động kiểm tra, đánh giá và quản lí ứng dụng công nghệ thông tin. Điểm khảo sát này cho thấy hai hoạt động này cũng không nhận được sự quan tâm của SV nên các em chỉ *thỉnh thoảng* thực hiện. Quản lí tốt hoạt động kiểm tra, đánh giá sẽ giúp SV nhận diện được năng lực của mình ở đâu so với yêu cầu của môn học và ngành học công tác này nếu được thực hiện thường xuyên sẽ giúp SV chủ động đầu tư thời gian và công sức khi thấy điểm số học tập của bản thân so với yêu cầu của môn học còn cách xa nhau, đồng thời quản lí tốt các ứng dụng công nghệ thông tin sẽ giúp các em tiết kiệm được thời gian, tài chính và công sức vào việc học tập của mình. Có

điểm trung bình tương đối thấp là nội dung quản lí các điều kiện, phương tiện hỗ trợ học tập 2,16. Trong điều kiện công nghệ phát triển và đây là một trợ thủ đắc lực cho công việc cũng như học tập nếu như biết khai thác và tận dụng phương tiện công nghệ một cách hợp lí thì sẽ giúp ích rất nhiều cho các HĐHT. Đây cũng là điều cần lưu ý và đáng quan tâm khi SV lại chưa khai thác phát huy được tiêu chí này. Nội dung phối hợp quản lí HĐHT có điểm trung bình khảo sát 2,20, điểm số tương đối cao so với trung bình khảo sát của toàn bảng tuy nhiên, công tác quản lí các hoạt động phối hợp cũng chưa thực sự nhận được sự quan tâm của các em. Nếu hoạt động này được đầu tư đúng mức và được thực hiện thường xuyên thì các em sẽ thuận lợi hơn trong việc học hỏi kinh nghiệm của những bạn cùng lớp hay của các thầy cô về các vấn đề học tập. Căn cứ vào điểm trung bình chung của các nội dung khảo sát 2,19 người nghiên cứu nhận thấy đa số các hoạt động quản lí học tập của SV chủ yếu thực hiện ở mức *thỉnh thoảng*, để có kết quả học tập được tốt thiết nghĩ các hoạt động này nên được *thường xuyên* thực hiện và có sự đầu tư đúng mức cả thời gian lẫn công sức.

Kiểm định sự tương quan về quản lí các HĐHT của từng năm cho thấy có sự tương quan rất cao giữa các năm học khác nhau (*năm 1 với năm 2 hệ số tương quan là 0.946***, *năm 2 với năm 3 hệ số tương quan 0.912*) Các chỉ số này thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các hoạt động quản lí học tập từng năm của SV.

Ngoài ra kiểm nghiệm hồi quy cũng cho thấy chỉ số R bình phương hiệu chỉnh tương đối cao. Chỉ số hồi quy R chỉ ra sự ảnh hưởng về các hoạt động quản lí học tập của năm thứ 1 có ảnh hưởng đến 87% đối với hoạt động quản lí học tập của năm thứ 2 cũng tương tự như vậy của năm thứ 2 ảnh hưởng đến 96% đối với năm thứ 3. Như vậy có thể thấy mối liên hệ thuận giữa các hoạt động của những năm đầu là tiền đề cho những năm tiếp theo về kiến thức và kinh nghiệm trong quản lí các HĐHT của SV.

3.3. Thực trạng thực hiện các chức năng quản lí HĐHT (xem bảng 3)

Bảng 3 là kết quả khảo sát thực trạng thực hiện các chức năng quản lí HĐHT của các bộ phận khác nhau. Nhìn chung điểm số của các nội dung được khảo sát tương đối cao so với điểm khảo sát của các bảng trên. Về quản lí cấp trường có điểm trung bình là 2,11 điểm khảo sát cho thấy các ý kiến được hỏi nhận định cấp trường chỉ *thỉnh thoảng* mới thực hiện chức năng quản lí HĐHT của SV. Đối với cấp khoa, cấp bộ môn và giảng viên thì nhận được ý kiến đánh giá tương đối cao, điểm trung bình lần lượt là 2,39, 2,26 và 2,48. Điểm số

Bảng 3. Số liệu khảo sát thực trạng thực hiện các chức năng quản lý HĐHT

Nội dung	Trung bình			
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Tổng
Quản lý cấp trường	2,00	2,16	2,18	2,11
Quản lý cấp khoa	2,27	2,34	2,57	2,39
Quản lý cấp bộ môn	2,19	2,38	2,21	2,26
Giảng viên quản lý HĐHT	2,35	2,44	2,65	2,48
Giảng viên hướng dẫn và cố vấn học tập quản lý HĐHT	2,48	2,77	2,95	2,73
Trung bình	2,73	2,82	2,84	2,40
Khoảng điểm số	(trên 2.22) => Thường xuyên			
Kiểm định tương quan (Pearson)	1	,927**	,936**	
Kiểm định hồi quy (Adjusted R Square)	0,812		0,675	

***. Có ý nghĩa với $\alpha = 0.01$*

cho thấy các cấp này *thường xuyên* quan tâm cũng như thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý các HĐHT theo nhiệm vụ của mình. Nhận được sự đánh giá cao nhất là giảng viên hướng dẫn và cố vấn học tập, điểm trung bình là 2,73. Đây là hai đối tượng quản lý HĐHT trực tiếp của SV. Như vậy, căn cứ vào *bảng 3*, khảo sát việc thực hiện chức năng quản lý người nghiên cứu nhận thấy các đối tượng quản lý thực hiện chức năng quản lý của mình ở mức độ *thường xuyên*.

Kiểm định tương quan cũng cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa việc thực hiện các chức năng quản lý của các năm học khác nhau. Giữa năm 1 với năm 2 hệ số tương quan là 0.927** và giữa năm 1 với năm 3 là 0.936**. Điều này thể hiện sự liên hệ chặt chẽ giữa việc thực hiện chức năng quản lý của từng bộ phận có mối tương quan thuận với các năm học khác nhau.

Kiểm định hồi quy cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện các chức năng quản lý có tác động nhất định đến từng năm học khác nhau. Cụ thể mức độ của ảnh hưởng của năm 1 đến năm 2 là 81%, năm 2 đối với năm 3 là 67%.

Để tìm hiểu giữa các đối tượng không cùng ngành học có sự khác nhau về hoạt động quản lý học tập do đặc thù ngành học chi phối hay không, chúng tôi tiến hành nghiên cứu kiểm nghiệm sự tương quan giữa ba đối tượng ngành học *tự nhiên (Toán, Lí, Hóa...)*, *xã hội (Văn, Sử, Địa...)* và *ngành đặc thù (Tâm lí học, Quản lí giáo dục, Giáo dục mầm non...)* qua *bảng 4*. Kết quả kiểm nghiệm tương quan (Pearson) cho thấy không có sự khác biệt về các hoạt động quản lý học tập của các đối tượng không có cùng ngành học. Mà giữa các đối tượng này có mối tương quan khá chặt chẽ với nhau đối với các HĐHT. Cụ thể như sau: mối tương quan giữa các đối tượng có các ngành học *tự*

nhiên với ngành học *xã hội* là 0.626** chỉ số này cho thấy có sự liên hệ vừa phải về các hoạt động quản lý học tập giữa hai đối tượng này. Giữa ngành học *tự nhiên* với ngành học *đặc thù* là 0.931** đây là chỉ số tương quan rất cao giữa hai đối tượng này. Giữa ngành *xã hội* với ngành *đặc thù* là 0.553** chỉ số này cho thấy mối liên hệ về hoạt động quản lý học tập của hai đối tượng này chỉ ở mức trung bình.

Bảng 4. So sánh tương quan giữa các ngành học khác nhau

Ngành học		Tự nhiên	Xã hội	Đặc thù
Tự nhiên	Pearson Correlation	1	.625**	.931**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000
Xã hội	Pearson Correlation	.625**	1	.553**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000
Đặc thù	Pearson Correlation	.931**	.553**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	

***. Có ý nghĩa với $\alpha = 0.01$*

4. Kết luận

Nghiên cứu trên đây chỉ mới tìm hiểu được phần nào thực trạng hoạt động quản lý học tập của SV và một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Để có một cái nhìn toàn diện và cụ thể hơn nhằm tìm ra những nguyên nhân gây cản trở và có những biện pháp đề xuất nhằm cải thiện quản lý HĐHT của SVSP, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng học tập của SV. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Thị Hương - Nguyễn Đức Danh (2014). *Tổ chức hoạt động dạy học đại học*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [2] Trần Thị Hương (2012). *Dạy học tích cực*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Thanh Sơn (2012). *Quản lí hoạt động học tập của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ*. Tạp chí Thông tin khoa học, tháng 10, tr 18.
- [4] Trần Thị Hương (chủ biên) - Hồ Văn Liên - Võ Thị Hồng Trước - Nguyễn Đắc Thanh (2014). *Giáo dục học phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Huỳnh Văn Sơn (chủ biên) - Trần Thị Thu Mai - Nguyễn Thị Tứ (2012). *Giáo trình tâm lí học sư phạm đại học*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Lý Minh Tiên - Nguyễn Thị Tứ (chủ biên) - Bùi Hồng Hà - Huỳnh Lâm Anh Chương (2012). *Giáo trình tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Trần Kiểm (2008). *Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lí giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [8] Hà Nhật Thăng (1982). *Lịch sử giáo dục thế giới*. NXB Giáo dục.